

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

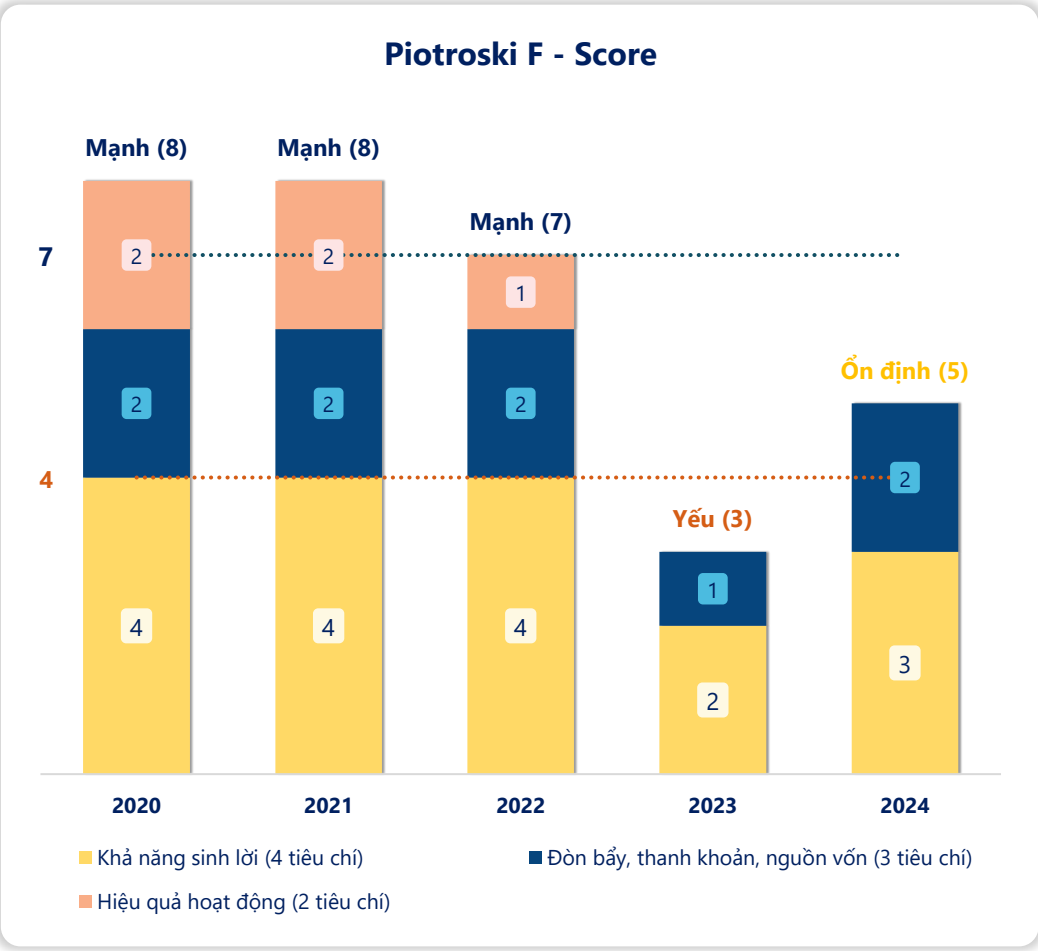
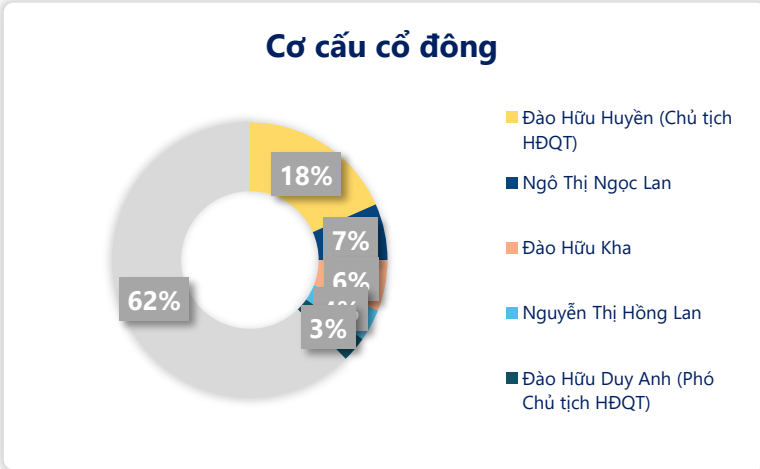
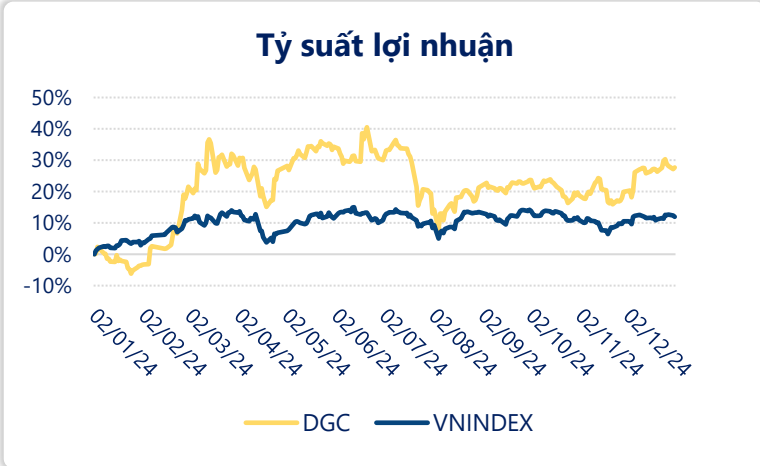
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	116,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.1%	5.1%	-5.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
9,865	YoY
tỷ VNĐ	▲ 117
	▲ 1.2%

LN sau thuế	2024
3,107	YoY
tỷ VNĐ	▼ 135
	▼ 4.1%



Năm **2024**, F-Score của **DGC** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

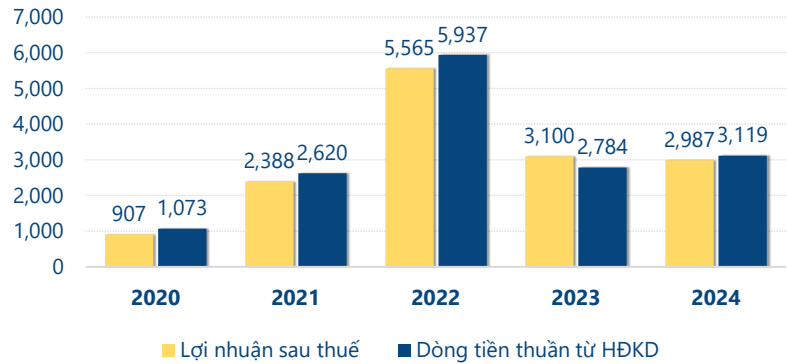
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

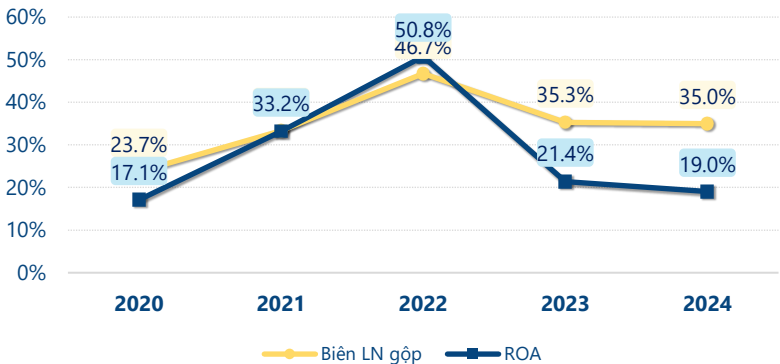
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

tỷ VNĐ

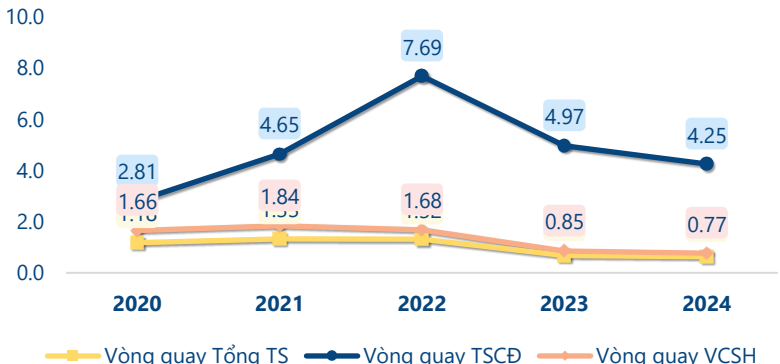
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

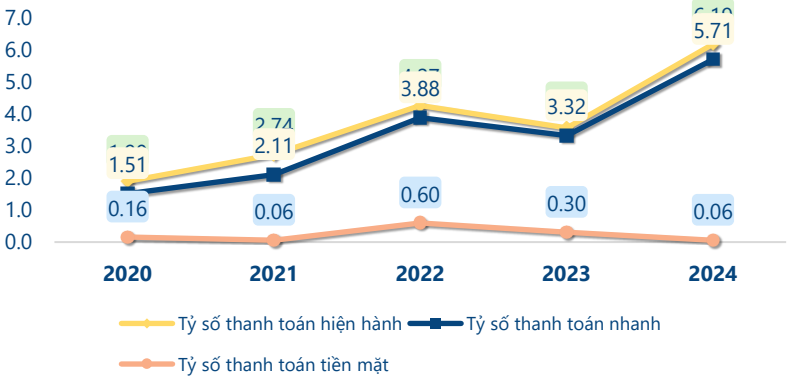


Vòng quay tài sản

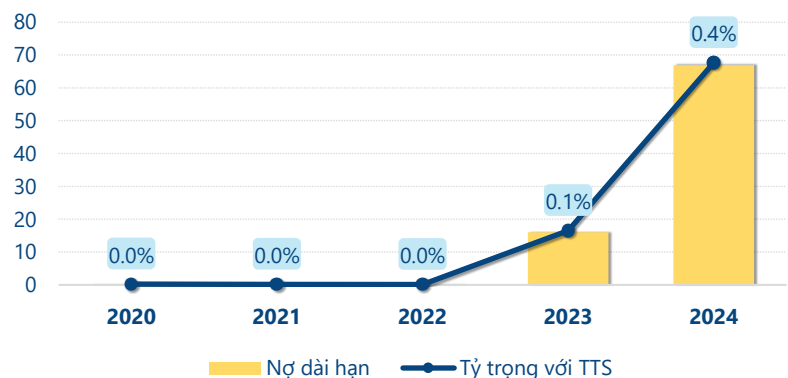


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DGC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

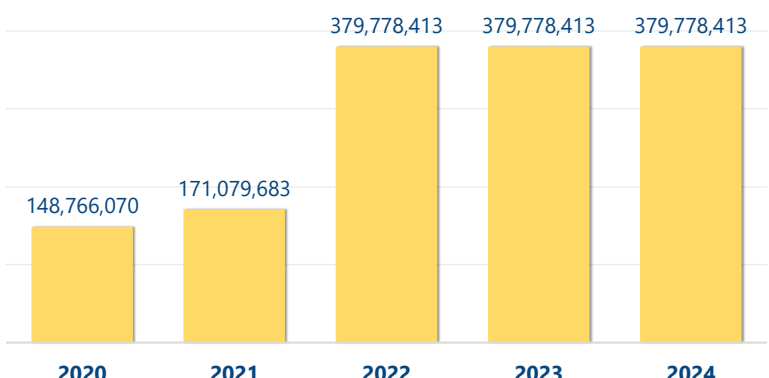
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,820	15,536	1.8%
Tài sản ngắn hạn	12,700	12,467	1.9%
Tiền và tương đương tiền	130	1,061	-87.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,556	9,342	13.0%
Phải thu ngắn hạn	980	1,130	-13.3%
Hàng tồn kho	985	855	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	49.6	79.7	-37.7%
Tài sản dài hạn	3,120	3,069	1.7%
Phải thu dài hạn	32.5	31.2	4.1%
Tài sản cố định	2,495	2,144	16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	161	225	-28.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	374	356	5.1%
Lợi thế thương mại	57.3	313	-81.7%
Nợ phải trả	2,119	3,509	-39.6%
Nợ ngắn hạn	2,052	3,493	-41.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	864	1,328	-35.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	313	190	64.7%
Nợ dài hạn	67.1	16.1	318%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,701	12,027	13.9%
Vốn chủ sở hữu	13,701	12,027	13.9%
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,236	9,550	14,444	9,748	9,865
Giá vốn hàng bán	4,757	6,368	7,694	6,308	6,415
Lợi nhuận gộp	1,479	3,182	6,750	3,440	3,449
Doanh thu HĐTC	122	171	533	739	649
Chi phí TC	85.1	68.1	150	98.5	69.1
Chi phí lãi vay	19.8	13.7	17.6	31.9	21.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	388	504	600	436	447
Chi phí QLDN	105	137	152	159	171
LN thuần từ HĐKD	1,024	2,644	6,382	3,487	3,412
Lợi nhuận khác	-22.3	-7.38	-5.90	-1.38	-11.6
LN trước thuế	1,001	2,637	6,376	3,485	3,400
Lợi nhuận sau thuế	948	2,514	6,037	3,242	3,107
LNST của CĐ cty mẹ	907	2,388	5,565	3,100	2,987

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,073	2,620	5,937	2,784	3,119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,101	-2,241	-3,828	-2,338	-1,152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	183	-537	-697	-920	-2,912
Tiền đầu kỳ	128	282	124	1,535	1,061
Lưu chuyển tiền thuần	155	-158	1,412	-475	-945
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.02	-0.41	0.00	0.25
Tiền cuối kỳ	282	124	1,535	1,061	116